

Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

Stt	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các phường thuộc thành phố Vũng Tàu	158
2	Các phường thuộc thị xã Bà Rịa	126
3	Thị trấn thuộc các huyện	101

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Stt	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các Phường thuộc thành phố Vũng Tàu	60
2	Các Phường thuộc thị xã Bà Rịa	48
3	Thị trấn thuộc các huyện	38

Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn

Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	81	73	66
Khu vực 2	59	53	48	43
Khu vực 3	39	35	35	35

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 35.000 đồng/m².

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	34	29	24	21
Khu vực 2	18	15	13	11
Khu vực 3	9	8	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 8.000 đồng/m².

Áp dụng đối với huyện Côn Đảo

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, hàng năm, nuôi trồng thủy sản: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
------------	----------	----------	----------	----------

Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	14	10

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	34	21	14	10
Loại 2	21	12	9	6
Loại 3	12	7	5	4

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

Bảng giá đất làm muối

a) Áp dụng trên toàn tỉnh: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Vị trí đất	1	2	3
Đơn giá (1.000 đ/m²)	74	45	34